

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng

Gói thầu: Thuốc generic số 1

Thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương giai đoạn 2026-2028 tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 1

Thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương giai đoạn 2026-2028 tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 1

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA BẮC NINH SỐ 1

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023, Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 và Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 698/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc giao đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương đối với thuốc;

Căn cứ Quyết định số 706/QĐ-UBND ngày 27/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ban hành danh mục mua sắm tập trung cấp địa phương đối với thuốc trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 881/QĐ-BVĐK ngày 22/11/2025 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 1 về việc phê duyệt danh mục, số lượng gói thầu: Thuốc generic số 1; Dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương giai đoạn 2026 -2028 tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 1;

Căn cứ Quyết định số 960/QĐ-BVĐK ngày 11/12/2025 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 1 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Thuốc generic số 1; Dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương giai đoạn 2026 -2028 tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 1;

Căn cứ Quyết định số 1020/QĐ-BVĐK ngày 25/12/2025 của Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 1 về việc phê duyệt E-HSMT gói thầu: Thuốc generic số 1 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương giai đoạn 2026-2028 tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 1; thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương giai đoạn 2026-2028 tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 1;

Căn cứ Báo cáo đánh giá E-HSMT gói thầu: Thuốc generic số 1 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương giai đoạn 2026-2028 tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 1; thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương giai đoạn 2026-2028 tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 1 của Tổ chuyên gia ngày 16/3/2026;

Căn cứ kết quả đối chiếu tài liệu;

Căn cứ Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Thuốc generic số 1 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương giai đoạn 2026-2028 tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 1; thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương giai đoạn 2026-2028 tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 1 của Tổ thẩm định ngày 02/4/2026;

Xét đề nghị của Tổ chuyên gia.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu: Thuốc generic số 1, thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương giai đoạn 2026-2028 tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 1; thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương giai đoạn 2026-2028 tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 1 bao gồm:

1. Thông tin về gói thầu:

- Số E-TBMT: IB2500600124.
- Tên gói thầu: Thuốc generic số 1.
- Tên dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương giai đoạn 2026-2028 tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 1.
- Giá gói thầu: **848.694.064.105 đồng** (Số tiền bằng chữ: Tám trăm bốn mươi tám tỷ sáu trăm chín mươi bốn triệu không trăm sáu mươi bốn ngàn một trăm lẻ năm đồng).
- Tên Chủ đầu tư: Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 1.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi, trong nước, qua mạng.
- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.
- Thời gian thực hiện thỏa thuận khung: 25 tháng kể từ ngày ký.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thoả thuận khung.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thoả thuận khung.

2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu: (Chi tiết tại Phụ lục 01 đính kèm)

3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu: (Chi tiết tại Phụ lục 02 đính kèm)

4. Thông tin về thuốc trúng thầu: (Chi tiết tại Phụ lục 03 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Giao Phòng Tài chính kế toán, Khoa Dược thuộc Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 1 căn cứ nội dung được phê duyệt tại **Điều 1** Quyết định này thực hiện ký kết Thoả thuận khung với các Nhà thầu trúng thầu; các cơ sở y tế và các Nhà thầu trúng thầu tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trưởng Phòng Tài chính kế toán, khoa Dược thuộc Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 1; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các Nhà thầu trúng thầu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Công thông tin điện tử UBND tỉnh Bắc Ninh, SYT tỉnh Bắc Ninh (đăng tải);
- Lưu: VT, TCG.

GIÁM ĐỐC

Thân Trọng Hưng

PHỤ LỤC 01 : THÔNG TIN NHÀ THẦU TRÚNG THẦU

GÓI THẦU: THUỐC GENERIC SỐ 1

DỰ TOÁN MUA SẴM: MUA SẴM THUỐC TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026-2028 TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA BẮC NINH SỐ 1

(Kèm theo Quyết định số 498 /QĐ-BVĐK ngày 02/4/2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 1)

STT	Mã phần (Lô)	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VNĐ)	Giá dự thầu sau chào lại giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
1	PP2500 612520	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274 872	3.182.072.960	3.182.072.960	87		3.182.072.960	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
2	PP2500 612538	CÔNG TY CỔ PHẦN AMERIVER VIỆT NAM	0107854 131	2.825.495.000	2.825.495.000	93		2.825.495.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
3	PP2500 612478	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DƯỢC PHẨM TÂN HỒNG PHÚC	0109255 165	6.289.745.000	5.074.080.000	82		5.074.080.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
4	PP2500 612471	Công ty Cổ phần Đầu tư SGT Holdings	0110051 279	213.192.000	213.192.000	82		213.192.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
5	PP2500 612462	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	0400102 091	1.819.620.000	1.819.620.000	88		1.819.620.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	

STT	Mã phần (Lô)	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VNĐ)	Giá dự thầu sau chào lại giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
	PP2500 612530			15.036.000	15.036.000	87		15.036.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612577			155.898.600	155.898.600	87		155.898.600	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612578			52.101.000	52.101.000	87		52.101.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612596			943.184.000	943.184.000	87		943.184.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
6	PP2500 612473	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	1800156 801	2.258.427.600	2.258.427.600	88		2.258.427.600	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612517			5.402.110.000	5.402.110.000	89		5.402.110.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612565			3.227.595.600	3.227.595.600	90		3.227.595.600	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	

STT	Mã phần (Lô)	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VNĐ)	Giá dự thầu sau chào lại giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
7	PP2500 612508	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BAGIPHARM	2400590 283	9.862.190.000	9.862.190.000	92		9.862.190.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
8	PP2500 612474	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BIFACO	0105849 418	12.380.328.000	12.380.328.000	87		12.380.328.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
9	PP2500 612549	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BOSTON VIỆT NAM	3700843 113	228.237.120	228.237.120	86		228.237.120	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
10	PP2500 612495	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CÔNG NGHỆ CAO ABIPHA	0107469 570	1.157.348.130	1.157.348.130	83		1.157.348.130	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
11	PP2500 612488	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089 394	127.608.000	127.608.000	86		127.608.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
12	PP2500 612557	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI	0102183 916	2.033.280.000	2.033.280.000	91		2.033.280.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
13	PP2500 612593	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562 765	860.885.000	860.885.000	89		860.885.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	

STT	Mã phần (Lô)	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VNĐ)	Giá dự thầu sau chào lại giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
14	PP2500 612469	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẠM MEZA	0104752 195	6.051.448.000	6.051.448.000	92		6.051.448.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612518			4.131.152.500	4.131.152.500	84		4.131.152.500	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612531			2.846.250.000	2.846.250.000	86		2.846.250.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612570			10.404.602.000	10.404.602.000	86		10.404.602.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
15	PP2500 612515	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẠM MINH DÂN	0600337 774	4.445.308.200	4.445.308.200	87		4.445.308.200	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612555			149.818.280	149.818.280	87		149.818.280	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612594			2.653.196.000	2.653.196.000	86		2.653.196.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	

STT	Mã phần (Lô)	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VNĐ)	Giá dự thầu sau chào lại giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
16	PP2500 612574	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	0600206 147	6.354.746.300	6.354.746.300	87		6.354.746.300	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
17	PP2500 612479	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SƠN HÀ	0108493 209	10.328.950.000	10.328.950.000	85		10.328.950.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612512			11.557.960.000	11.557.960.000	85		11.557.960.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612516			9.633.840.000	9.633.840.000	84		9.633.840.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612548			7.324.165.200	7.324.165.200	85		7.324.165.200	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
18	PP2500 612544	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ST. ANDREWS VIỆT NAM	0105216 221	3.256.200.000	3.256.200.000	83		3.256.200.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
19	PP2500 612485	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109 699	1.137.100.000	1.137.100.000	87		1.137.100.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	

STT	Mã phần (Lô)	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VNĐ)	Giá dự thầu sau chào lại giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
	PP2500 612496			663.619.000	663.619.000	93		663.619.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612524			3.067.033.600	3.067.033.600	92		3.067.033.600	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612525			3.210.432.000	3.210.432.000	92		3.210.432.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612556			204.000.000	204.000.000	91		204.000.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612559			1.782.425.400	1.782.425.400	85		1.782.425.400	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612581			2.737.280.000	2.737.280.000	87		2.737.280.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
20	PP2500 612476	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THUẬN AN PHÁT	0102712380	27.928.320.000	27.928.320.000	95		27.928.320.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	

STT	Mã phần (Lô)	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VNĐ)	Giá dự thầu sau chào lại giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
	PP2500 612547			22.540.000.000	22.540.000.000	85		22.540.000.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612566			43.338.620.000	43.338.620.000	95		43.338.620.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
21	PP2500 612551	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	0300483 319	422.037.000	422.037.000	92		422.037.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612563			950.471.400	950.471.400	82		950.471.400	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
22	PP2500 612534	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108 536	2.341.139.640	2.341.139.640	94		2.341.139.640	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612552			2.194.673.250	2.194.673.250	94		2.194.673.250	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612564			2.054.640.000	2.054.640.000	94		2.054.640.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	

STT	Mã phần (Lô)	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VNĐ)	Giá dự thầu sau chào lại giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
23	PP2500 612501	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470 246	72.724.932	72.724.932	87		72.724.932	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
24	PP2500 612568	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH LINH	0107763 798	13.542.720.000	13.542.720.000	94		13.542.720.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
25	PP2500 612503	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ Y TẾ NAM ÂU	0108639 218	4.734.000.000	4.734.000.000	91		4.734.000.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
26	PP2500 612480	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĂN LAM	0102159 060	13.220.000.000	13.220.000.000	85		13.220.000.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
27	PP2500 612494	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIAN	0102885 697	7.397.040.000	7.397.040.000	86		7.397.040.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	22.843.140.000			22.843.140.000	85		22.843.140.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung		
28	PP2500 612465	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228 415	788.515.000	788.515.000	86		788.515.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	

STT	Mã phần (Lô)	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VNĐ)	Giá dự thầu sau chào lại giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
	PP2500 612489			419.335.800	419.335.800	87		419.335.800	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612499			174.726.400	174.726.400	87		174.726.400	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612529			730.550.000	730.550.000	86		730.550.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612553			2.773.773.000	2.773.773.000	87		2.773.773.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612589			1.907.136.000	1.907.136.000	87		1.907.136.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
29	PP2500 612536	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	0101309 965	162.000.000	162.000.000	93		162.000.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612540			1.733.400.000	1.733.400.000	92		1.733.400.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	

STT	Mã phần (Lô)	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VNĐ)	Giá dự thầu sau chào lại giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
	PP2500 612542			221.400.000	221.400.000	93		221.400.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
30	PP2500 612466	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ PHAN ANH	2400422 232	329.201.250	329.201.250	84		329.201.250	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
31	PP2500 612498	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	0309829 522	266.365.000	266.365.000	86		266.365.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
32	PP2500 612519	CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT MINH HOLDINGS GROUP	0107890 612	11.360.544.120	11.360.544.120	85		11.360.544.120	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
33	PP2500 612509	CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM PHÚ	2300448 702	29.127.494.000	29.127.494.000	85		29.127.494.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
34	PP2500 612576	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DH VIỆT NAM	0106231 141	419.000.000	419.000.000	84		419.000.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
35	PP2500 612507	Công ty Cổ Phần Thương Mại dược phẩm Việt Đức	0102936 831	8.652.000.000	8.652.000.000	84		8.652.000.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	

STT	Mã phần (Lô)	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VNĐ)	Giá dự thầu sau chào lại giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
36	PP2500 612475	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI MINH DÂN	0101386 261	1.655.640.000	1.655.640.000	85		1.655.640.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612481			8.727.264.000	8.727.264.000	85		8.727.264.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612484			2.561.500.000	2.561.500.000	85		2.561.500.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
37	PP2500 612550	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699 279	1.706.852.000	1.706.852.000	86		1.706.852.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
38	PP2500 612472	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	1400384 433	3.404.068.500	3.404.068.500	88		3.404.068.500	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612477			3.480.960.000	3.480.960.000	87		3.480.960.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
39	PP2500 612483	CÔNG TY CP GIA HÙNG SANTRIVIET	2400645 422	13.589.420.000	13.589.420.000	85		13.589.420.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	

STT	Mã phần (Lô)	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VNĐ)	Giá dự thầu sau chào lại giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
	PP2500 612510			6.329.400.000	6.329.400.000	85		6.329.400.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612523			7.594.860.000	7.594.860.000	85		7.594.860.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
40	PP2500 612490	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	0102195 615	7.517.622.000	7.517.622.000	85		7.517.622.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612500			1.938.692.700	1.938.692.700	85		1.938.692.700	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
41	PP2500 612543	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ DƯỢC PHẨM QUANG ANH	0105232 819	1.283.398.400	1.283.398.400	83		1.283.398.400	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
42	PP2500 612569	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VIỆT TÍN	0106706 733	34.291.200.000	34.291.200.000	83		34.291.200.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
43	PP2500 612511	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM 1A VIỆT NAM	0106451 796	22.967.550.000	22.967.550.000	85		22.967.550.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	

STT	Mã phần (Lô)	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VNĐ)	Giá dự thầu sau chào lại giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
44	PP2500 612527	CÔNG TY TNHH DUỘC PHẨM BA ĐÌNH	0100531 195	2.624.577.984	2.624.577.984	85		2.624.577.984	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
45	PP2500 612573	CÔNG TY TNHH DUỘC PHẨM CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG	6000706 406	2.322.240.000	2.322.240.000	94		2.322.240.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
46	PP2500 612580	CÔNG TY TNHH DUỘC PHẨM ĐẠI ĐỨC TÍN	0106990 893	3.579.580.000	3.579.580.000	83		3.579.580.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
47	PP2500 612468	CÔNG TY TNHH DUỘC PHẨM GIA MINH	0101422 463	1.350.930.000	1.350.930.000	93		1.350.930.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
48	PP2500 612461	Công ty TNHH Dược phẩm HQ	0104628 582	3.471.431.040	3.471.431.040	86		3.471.431.040	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	4.603.750.000			4.603.750.000	85		4.603.750.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung		
	2.763.700.000			2.763.700.000	85		2.763.700.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung		

STT	Mã phần (Lô)	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VNĐ)	Giá dự thầu sau chào lại giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
49	PP2500 612504	CÔNG TY TNHH DUỘC PHẨM MINH TÂM	2400429 686	7.812.000.000	7.812.000.000	86		7.812.000.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612521			16.265.610.000	16.265.610.000	86		16.265.610.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612522			3.927.000.000	3.927.000.000	84		3.927.000.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612558			19.918.560.000	19.918.560.000	86		19.918.560.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612571			5.817.400.000	5.817.400.000	86		5.817.400.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612585			21.190.840.000	21.190.840.000	86		21.190.840.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
50	PP2500 612506	CÔNG TY TNHH DUỘC PHẨM STABLED	0109035 096	20.551.540.800	20.551.540.800	84		20.551.540.800	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	

STT	Mã phần (Lô)	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VNĐ)	Giá dự thầu sau chào lại giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
51	PP2500 612560	CÔNG TY TNHH DUỘC PHÂM TÂY ĐỨC	0106637 021	5.592.070.000	5.592.070.000	84		5.592.070.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
52	PP2500 612463	CÔNG TY TNHH DUỘC PHÂM THẾ ANH	0109413 816	1.979.296.200	1.979.296.200	84		1.979.296.200	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612597			610.470.000	610.470.000	84		610.470.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
53	PP2500 612528	CÔNG TY TNHH DUỘC PHÂM THIÊN MINH	0102000 866	2.997.060.000	2.997.060.000	84		2.997.060.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
54	PP2500 612482	Công ty TNHH Dược và thiết bị TDT	0109584 473	25.180.680.000	25.180.680.000	83		25.180.680.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612505			14.067.100.000	14.067.100.000	83		14.067.100.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612514			15.984.000.000	15.984.000.000	83		15.984.000.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	

STT	Mã phần (Lô)	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VNĐ)	Giá dự thầu sau chào lại giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
	PP2500 612579			19.602.000.000	19.602.000.000	80		19.602.000.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
55	PP2500 612467	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053 042	10.996.480.000	10.996.480.000	93		10.996.480.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612497			1.323.046.400	1.323.046.400	93		1.323.046.400	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612526			7.213.611.600	7.213.611.600	83		7.213.611.600	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
56	PP2500 612460	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	0300523 385	8.429.280.000	8.429.280.000	85		8.429.280.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612464			3.858.160.000	3.858.160.000	93		3.858.160.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612502			138.262.000	138.262.000	86		138.262.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	

STT	Mã phần (Lô)	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VNĐ)	Giá dự thầu sau chào lại giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
	PP2500 612572			1.627.252.000	1.627.252.000	84		1.627.252.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612592			4.204.420.000	4.204.420.000	85		4.204.420.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612513			15.666.000.000	15.666.000.000	85		15.666.000.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
57	PP2500 612546	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ 2B	0107008 643	3.738.735.000	3.738.735.000	84		3.738.735.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
	PP2500 612561			3.465.000.000	3.465.000.000	86		3.465.000.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
58	PP2500 612486	CÔNG TY TNHH Y DƯỢC MẶT TRỜI ĐỎ	0107612 862	5.323.709.600	5.323.709.600	83		5.323.709.600	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung	
		Tổng cộng: 58 nhà thầu						751.647.402.506			

Tổng số nhà thầu trúng thầu: 58 nhà thầu.

Tổng giá trị trúng thầu: 751.647.402.506 đồng (Số tiền bằng chữ: Bảy trăm năm mươi một tỷ, sáu trăm bốn mươi bảy triệu, bốn trăm lẻ hai nghìn năm trăm lẻ sáu đồng./.)

PHỤ LỤC 02 : THÔNG TIN NHÀ THẦU KHÔNG TRÚNG THẦU

GÓI THẦU: THUỐC GENERIC SỐ 1

DỰ TOÁN MUA SẴM: MUA SẴM THUỐC TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026-2028

TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA BẮC NINH SỐ 1

(Kèm theo Quyết định số 498 /QĐ-BVĐK ngày 02/4/2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 1)

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Phần/lô nhà thầu tham dự	Lý do nhà thầu không trúng thầu
1	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ PHAN ANH	2400422232	PP2500612462	Không xếp hạng 1
2	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TÂN Á CHÂU	0101343765	PP2500612462	Không xếp hạng 1
3	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MEZA	0104752195	PP2500612464	Không xếp hạng 1
4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	PP2500612466	Không xếp hạng 1
5	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	PP2500612485	Không xếp hạng 1
6	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÁCH NIÊN	0303459402	PP2500612493	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
7	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY	0500391400	PP2500612495	Không xếp hạng 1
8	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	PP2500612498	Không xếp hạng 1
9	CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT MINH HOLDINGS GROUP	0107890612	PP2500612507	Không xếp hạng 1
10	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ HB	0109557416	PP2500612507	Không xếp hạng 1
11	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SEN VIỆT NAM	0108092479	PP2500612507	Không xếp hạng 1
12	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM 1A VIỆT NAM	0106451796	PP2500612509	Không xếp hạng 1
13	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG	0300470246	PP2500612515	Không xếp hạng 1

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Phần/lô nhà thầu tham dự	Lý do nhà thầu không trúng thầu
	VIDIPHA			
14	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT MỸ	0101945199	PP2500612517	Không xếp hạng 1
15	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	PP2500612517	Không xếp hạng 1
16	CÔNG TY TNHH DƯỢC KIM ĐÔ	0301171961	PP2500612519	Không xếp hạng 1
17	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	PP2500612527	Không xếp hạng 1
18	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	PP2500612533	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
19	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	PP2500612539	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
20	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	PP2500612541	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
21	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	1400384433	PP2500612543	Không xếp hạng 1
22	CÔNG TY CỔ PHẦN KANKA	1801681842	PP2500612543	Không xếp hạng 1
23	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI Q&V VIỆT NAM	0106476906	PP2500612543	Không xếp hạng 1
24	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CÁT LÂM	3700843113	PP2500612549	Không xếp hạng 1
25	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TIỀN VIỆT	0106561830	PP2500612549	Không xếp hạng 1
26	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THUẬN AN PHÁT	0102712380	PP2500612549	Không xếp hạng 1
27	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BA ĐÌNH	0100531195	PP2500612550	Không xếp hạng 1
28	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	0312460161	PP2500612559	Không xếp hạng 1
29	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	PP2500612562	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
30	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	0302366480	PP2500612563	Không xếp hạng 1
31	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TIỀN VIỆT	0106561830	PP2500612565	Không xếp hạng 1
32	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	0302339800	PP2500612565	Không xếp hạng 1

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Phần/lô nhà thầu tham dự	Lý do nhà thầu không trúng thầu
33	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ 2B	0107008643	PP2500612565	Không xếp hạng 1
34	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VIỆT TÍN	0106706733	PP2500612567	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
35	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	0600206147	PP2500612572	Không xếp hạng 1
36	Công ty Cổ Phần Thương Mại dược phẩm Việt Đức	0102936831	PP2500612574	Không xếp hạng 1
37	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY	0500391400	PP2500612577	Không xếp hạng 1
38	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	0300523385	PP2500612580	Không xếp hạng 1
39	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	0600206147	PP2500612583	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
			PP2500612584	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
40	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	PP2500612586	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
			PP2500612587	Không xếp hạng 1
41	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	PP2500612587	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
42	CÔNG TY TNHH BENEPHAR	0105383141	PP2500612592	Không xếp hạng 1
43	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TIỀN VIỆT	0106561830	PP2500612592	Không xếp hạng 1
44	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	0302339800	PP2500612592	Không xếp hạng 1
45	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	PP2500612594	Không xếp hạng 1
46	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÍN ĐỨC	0301018498	PP2500612595	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch

PHỤ LỤC 03 : THÔNG TIN VỀ THUỐC TRÚNG THẦU

GÓI THẦU: THUỐC GENERIC SỐ 1

DỰ TOÁN MUA SẴM: MUA SẴM THUỐC TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026-2028

TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA BẮC NINH SỐ 1

(Kèm theo Quyết định số 498 /QĐ-BVĐK ngày 02 /4/2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 1)

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên nhà thầu	Mã số thuế
1	PP2500 612460	G001	Atileucine inj	N-Acetyl-dl-leucin	500mg/5 ml x 10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống, 10 ống x 10ml	4	36 tháng	89311005 8324	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Ống	351.220	24.000	8.429.280.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	030052 3385
2	PP2500 612461	G002	SaViLeucin	N-Acetyl DL-Leucin	500mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	2	36 tháng	89310067 8824	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	1.669.760	2.079	3.471.431.040	Công ty TNHH Dược phẩm HQ	010462 8582
3	PP2500 612462	G003	Davertyl	N-Acetyl-DL-Leucin	500mg/5 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 5 ml	4	36 tháng	VD-34628-20	Công ty cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Ống	275.700	6.600	1.819.620.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	040010 2091
4	PP2500 612463	G004	Aspirin tab DWP 100mg	Acid acetylsalicylic (Aspirin)	100mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 6 vi x 10 viên	4	36 tháng	89311025 1524	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	Viên	4.488.200	441	1.979.296.200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THẾ ANH	010941 3816
5	PP2500 612464	G005	Acyclovir STADA 800 mg tablet	Aciclovir	800mg	Uống	Viên nén	Hộp 7 vi x 5 viên	1	60 tháng	40011030 8425	STADA Arzneimittel AG	Đức	Viên	332.600	11.600	3.858.160.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	030052 3385
6	PP2500 612465	G006	Adenovin	Adenosin	3mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vi x 5 ống x 2ml	4	24 tháng	89311028 1724	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	1.733	455.000	788.515.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	250022 8415
7	PP2500 612466	G007	Hadunalin 1mg/ml	Adrenalin	1mg/ml	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	Hộp 50 ống x 1ml	4	24 tháng	89311015 1100	Công ty Cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Ống	313.525	1.050	329.201.250	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ PHAN ANH	240042 2232

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên nhà thầu	Mã số thuế
8	PP2500 612467	G008	Human Albumin Baxter 200g/1	Human Albumin	10g/50ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 chai 50ml	1	36 tháng	800410323325 (QLSP-1130-18)	Cơ sở sản xuất: Takeda Manufacturing Italia S.p.A Cơ sở dán nhãn, đóng gói và kiểm soát chất lượng: Takeda Manufacturing Austria AG	Nước sản xuất: Ý Nước dán nhãn, đóng gói và kiểm soát chất lượng: Áo	Chai	15.488	710.000	10.996.480.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042
9	PP2500 612468	G009	Sadapron 100	Allopurinol	100mg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vi x 10 viên	1	60 tháng	529110521624 (VN-20971-18)	Remedica Ltd	Cyprus	Viên	771.960	1.750	1.350.930.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIA MINH	0101422463
10	PP2500 612469	G010	Amikan	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulphat)	500mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ 2ml	1	24 tháng	520110337025 (VN-17299-13)	Anfarm Hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	244.010	24.800	6.051.448.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MEZA	0104752195
11	PP2500 612471	G012	Aharon 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/3ml; 3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 3ml	4	36 tháng	893110226024	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Ống	8.883	24.000	213.192.000	Công ty Cổ phần Đầu tư SGT Holdings	0110051279
12	PP2500 612472	G013	Amoxicillin 250mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat)	250mg	Uống	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 1g	3	24 tháng	893110063324	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Việt Nam	Gói	1.706.300	1.995	3.404.068.500	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	1400384433
13	PP2500 612473	G014	Hagimox capsules	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat)	500mg	uống	viên nang cứng	hộp 10 vi x 10 viên	2	36 tháng	893110358823	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2.632.200	858	2.258.427.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	1800156801

STT	Mã phân (Lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên nhà thầu	Mã số thuế
14	PP2500 612474	G015	Fabamox 500	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat)	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 5 vi x 12 viên	3	36 tháng	89311060 1724 (VD- 25792- 16)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco	Việt Nam	Viên	8.597.450	1.440	12.380.328.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BIFACO	010584 9418
15	PP2500 612475	G016	Midagentin 0,6g	Hỗn hợp Amoxicilin natri + Kali clavulanat tỉ lệ 5:1 Amoxicilin (dạng Amoxicilin natri) 0,5g; Acid clavulanic (dạng Kali clavulanat) 0,1g	0,5g + 0,1g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ x 15ml	4	36 tháng	89311059 7524 (VD- 28672- 18)	Công ty CPDP Minh Dần	Việt Nam	Lọ	87.600	18.900	1.655.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI MINH DẦN	010138 6261
16	PP2500 612476	G017	Axuka	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin natri)+ Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat)	1g + 0,2g	Tiêm/Tiêm truyền	Bột pha tiêm	Hộp 50 lọ	1	36 Tháng	59411007 2523	S.C. Antibioti ce S.A	Roma nia	Lọ	664.960	42.000	27.928.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THUẬN AN PHÁT	010271 2380
17	PP2500 612477	G018	Claminat 1,2g	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin natri) 1g; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 200mg	1g + 0,2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ x 1,2g	2	24 tháng	89311038 7624	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexphar m tại Bình Dương	Việt Nam	Lọ/ Ống	89.600	38.850	3.480.960.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHAR M	140038 4433
18	PP2500 612478	G019	Vigentin 1,2g	Amoxicilin + Acid Clavulanic (dưới dạng hỗn hợp trộn sẵn Amoxicilin natri và Kali Clavulanat (5:1))	1g + 0,2g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 5 lọ; Hộp 10 lọ	4	24 tháng	89311094 5624	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Lọ	211.420	24.000	5.074.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DƯỢC PHẨM TÂN HỒNG PHÚC	010925 5165

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên nhà thầu	Mã số thuế
19	PP2500 612479	G020	Ampicillin/ Sulbactam 1,5 g	Ampicilin (dưới dạng hỗn hợp Ampicilin natri và Sulbactam natri tỷ lệ (2:1)) 1g; Sulbactam (dưới dạng hỗn hợp Ampicilin natri và Sulbactam natri tỷ lệ (2:1)) 0,5g	1g + 0,5g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc bột pha tiêm hoặc tiêm truyền	Hộp 01 lọ x 1,5g, Hộp 10 lọ x 1,5g	1	24 tháng	89311027 1124	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexphar m tại Bình Dương	Việt Nam	Lọ	167.000	61.850	10.328.950.000	CÔNG TY CÓ PHẦN DƯỢC PHẨM SON HÀ	010849 3209
20	PP2500 612480	G021	Nerusyn 1,5g	Hỗn hợp Ampicilin natri và Sulbactam natri tương đương: Ampicilin 1g; Sulbactam 0,5g	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	2	24 tháng	89311038 7824	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexphar m tại Bình Dương	Việt Nam	Lọ	330.500	40.000	13.220.000.000	CÔNG TY CÓ PHẦN DƯỢC PHẨM VĂN LAM	010215 9060
21	PP2500 612481	G022	Senitram 1g/0,5g	Ampicilin (dưới dạng ampicilin natri) 1g; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 0,5g	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	4	36 tháng	VD- 34944-21	Công ty CPDP Minh Dần	Việt Nam	Lọ	296.000	29.484	8.727.264.000	CÔNG TY CÓ PHẦN THƯƠNG MẠI MINH DẦN	010138 6261
22	PP2500 612482	G023	Nerusyn 3g	Hỗn hợp Ampicilin natri và Sulbactam natri tương đương: Ampicilin 2g; Sulbactam 1g	2g + 1g	Tiêm/Tru yền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	2	24 tháng	89311038 7924 (VD- 26159- 17)	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexphar m tại Bình Dương	Việt Nam	Lọ	299.770	84.000	25.180.680.000	Công ty TNHH Dược và thiết bị TDT	010958 4473
23	PP2500 612483	G024	Visulin 2g/1g	Ampicillin (dưới dạng Ampicillin natri) 2g và Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 1g	2g + 1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	4	36 tháng	89311007 8024 (VD- 27150- 17)	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Lọ/ Ống	261.335	52.000	13.589.420.000	CÔNG TY CP GIA HƯNG SANtervie T	240064 5422

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên nhà thầu	Mã số thuế
24	PP2500 612484	G025	Senitram 0,5g/0,25g	Ampicilin (dưới dạng Ampicilin natri) + Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri)	0,5g + 0,25g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lo, loại dung tích 20ml	4	36 tháng	89311020 7524	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	117.500	21.800	2.561.500.000	CÔNG TY CÓ PHẦN THƯƠNG MẠI MINH DÂN	010138 6261
25	PP2500 612485	G026	ZOLOTRA Z	Anastrozol	1mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 14 viên	2	36 tháng	89011435 2225 (VN2- 587-17)	Sun Pharmace utical Industries Ltd.	India	Viên	415.000	2.740	1.137.100.000	CÔNG TY CÓ PHẦN DUỐC PHẨM THIẾT BỊ Y TÊ HÀ NỘI	010010 9699
26	PP2500 612486	G027	Azetam 10/10	Atorvastatin (tương đương Atorvastatin calci trihydrat 10,85mg) 10mg; Ezetimib 10mg	10mg + 10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	2	36 tháng	88011030 2725	Aprogen Biologics Inc.	Korea	Viên	1.040.600	5.116	5.323.709.600	CÔNG TY TNHH Y DUỐC MẮT TRỜI ĐỎ	010761 2862
27	PP2500 612487	G028	Atovze 20/10	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat) + Ezetimib	20mg + 10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	2	24 tháng	89311039 3624 (VD- 30485- 18)	Công ty Cổ phần Được phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	725.000	6.350	4.603.750.000	Công ty TNHH Được phẩm HQ	010462 8582
28	PP2500 612488	G029	BFS-Atracu	Atracurium besylat	25mg/2,5 ml; 2,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 Ống x 2,5 ml	4	24 tháng	89311415 2723	Công ty Cổ phần Được phẩm CPCI Hà Nội	Việt Nam	Ống	3.272	39.000	127.608.000	CÔNG TY CÓ PHẦN ĐƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	010408 9394
29	PP2500 612489	G030	Atropin sulfat	Atropin sulfat	0,25mg/1 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống x1ml	4	36 tháng	89311460 3624	Công ty Cổ phần Được phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	537.610	780	419.335.800	CÔNG TY CÓ PHẦN ĐƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	250022 8415
30	PP2500 612490	G031	Maltagit	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + Hỗn hợp gel khô magnesi carbonat và nhôm hydroxyd	2500mg + 500mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 3,3g	4	36 tháng	89310002 3000 (VD- 26824- 17)	Công ty cổ phần được phẩm Hà Tây	Việt Nam	Gói	5.042.000	1.491	7.517.622.000	CÔNG TY TNHH ĐƯỢC PHẨM TÂN AN	010219 5615

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên nhà thầu	Mã số thuế
31	PP2500 612494	G035	Bisoloc Plus	Bisoprolol Fumarate+ Hydrochlorothiazide	5mg + 6,25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi, 3 vi x 10 viên	2	36 tháng	89311056 3124 (SĐK cũ: VD-17805-12)	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Viên	3.082.100	2.400	7.397.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIAN	010288 5697
32	PP2500 612495	G036	Repihexin 0,8 mg/ml	Bromhexin hydroclorid	Bromhexin hydroclorid 0,8mg/ml (Tương đương 4mg/5ml)	Uống	Siro	Hộp 30 ống x 5ml	4	36 Tháng	89310036 3124	Công ty Cổ phần Dược phẩm Công nghệ cao Abipha	Việt Nam	Ống	1.034.270	1.119	1.157.348.130	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CÔNG NGHỆ CAO ABIPHA	010746 9570
33	PP2500 612496	G037	Bupivacaine Aguettant 5mg/ml	Bupivacaine hydrochloride monohydrate 5,28mg tương đương với Bupivacaine hydrochloride anhydrous (khan) 5,00mg trong 1ml	5 mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ, thủy tinh, chứa 20ml dung dịch thuốc	1	36 tháng	VN-19692-16	Cơ sở sản xuất: Delpharm Tours; Cơ sở xuất xưởng: Laboratoire Aguettant	Pháp	Lọ	13.420	49.450	663.619.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	010010 9699
34	PP2500 612497	G038	Marcaine Spinal Heavy	Bupivacaine hydrochloride (tương đương với Bupivacaine hydrochloride monohydrate)	5mg/ml	tiêm	Dung dịch tiêm tủy sống	Hộp 5 ống x 4ml	1	36 tháng	30011400 1824	Cenexi	Pháp	Ống	31.804	41.600	1.323.046.400	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	010305 3042
35	PP2500 612498	G039	Bupitroy heavy	Bupivacaine HCl 21,12mg tương đương Bupivacaine HCl khan	20mg/4ml	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	Hộp 5 ống x 4ml	2	36 tháng	89011408 3223	Troikaa Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Ống	16.700	15.950	266.365.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	030982 9522
36	PP2500 612499	G040	Bucarvin	Bupivacain hydroclorid	20mg/4ml	Tiêm gây tê tủy sống	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vi x 5 ống x 4ml	4	36 tháng	89311403 9423	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	11.870	14.720	174.726.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	250022 8415

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên nhà thầu	Mã số thuế
37	PP2500 612500	G041	Meza-Calci D3	Calci carbonat (tương ứng với 300mg calci) 750mg; Vitamin D3 200IU	750mg+ 200 IU	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vi x 10 viên	4	36 tháng	89310013 5225 (VD-31110-18)	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	2.495.100	777	1.938.692.700	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	010219 5615
38	PP2500 612501	G042	Calci Clorid 0,5g/5ml	Calcium chloride dihydrate (dưới dạng calcium chloride hexahydrate)	0,5g/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống x 5ml	4	60 tháng	89311071 0824	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha	Việt Nam	Ống	91.134	798	72.724.932	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	030047 0246
39	PP2500 612502	G043	Growpone 10%	Calci gluconate	95,5mg/ml 1 x 10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 10ml	2	36 tháng	VN-16410-13	Farmak JSC	Ukraine	Ống	9.470	14.600	138.262.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	030052 3385
40	PP2500 612503	G044	Candesartan BluePharma	Candesartan Cilexetil	8mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vi x 14 viên	1	24 tháng	56011000 2624 (VN-20392-17)	Bluepharma - Indústria Farmacêutica, S.A.	Bồ Đào Nha	Viên	1.052.000	4.500	4.734.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ Y TẾ NAM ÂU	010863 9218
41	PP2500 612504	G045	Sartan/HCT Z	Candesartan cilexetil + hydroclorotiazid	16mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	2	36 tháng	89311029 3700(VD-28027-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Savi	Việt Nam	Viên	1.860.000	4.200	7.812.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH TÂM	240042 9686
42	PP2500 612505	G046	Hadusartan hydro 8/12,5	Candesartan Cilexetil 8mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	8mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 02 vi x 10 viên; Hộp 03 vi x 10 viên; Hộp 05 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên	2	36 tháng	89311025 2824	Nhà máy HDPHARMA EU - Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Viên	3.854.000	3.650	14.067.100.000	Công ty TNHH Dược và thiết bị TDT	010958 4473
43	PP2500 612506	G047	Candesartan Plus 8/12,5	Candesartan cilexetil; Hydroclorotiazid	8mg; 12,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 6 vi x 10 viên	4	24 tháng	89311002 7124	Công ty cổ phần Dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	8.293.600	2.478	20.551.540.800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM STABLED	010903 5096
44	PP2500 612507	G048	Droxicef 500mg	Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrate)	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	3	36 tháng	89311049 5024 (VD-23835-15)	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	5.150.000	1.680	8.652.000.000	Công ty Cổ Phần Thương Mại dược phẩm Việt Đức	010293 6831

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên nhà thầu	Mã số thuế
45	PP2500 612508	G049	Fordamet 1g	Mỗi lọ chứa: Cefoperazone sodium vô khuẩn tương đương Cefoperazone 1g	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	1	24 tháng	89371095 8224	Công ty TNHH Medoche mie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ/Ống	184.340	53.500	9.862.190.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BAGIPHARM	240059 0283
46	PP2500 612509	G050	Cefoperazone 1000	Cefoperazone natri tương đương Cefoperazone 1000mg	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, 10 lọ	2	24 tháng	VD- 35037-21	Công ty Cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	710.600	40.990	29.127.494.000	CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM PHÚ	230044 8702
47	PP2500 612510	G051	Viciperazol	Cefoperazone (dưới dạng Cefoperazone natri)	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	4	36 tháng	89311082 5624 (VD- 29214-18)	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Lọ/Ống	231.000	27.400	6.329.400.000	CÔNG TY CP GIA HUNG SANINTERVIT	240064 5422
48	PP2500 612511	G052	Cefoperazone 2000	Cefoperazone	2g	Tiêm/Tiêm truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, 10 lọ	2	24 tháng	VD- 35038-21	Công ty Cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	288.900	79.500	22.967.550.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM 1A VIỆT NAM	010645 1796
49	PP2500 612512	G053	Sulraapix 1,5g	Cefoperazone (dưới dạng Cefoperazone natri) + Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri)	1g + 0,5g	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	2	36 tháng	VD- 35470-21	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Lọ	156.400	73.900	11.557.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SƠN HÀ	010849 3209
50	PP2500 612513	G054	Midapezon 1g/0,5g	Cefoperazone (dưới dạng Cefoperazone natri) + Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri)	1g + 0,5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, 10 lọ (loại 20ml)	4	36 tháng	VD- 34715-20	Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Lọ	373.000	42.000	15.666.000.000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ 2B	010700 8643

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên nhà thầu	Mã số thuế
51	PP2500 612514	G055	Bacsulfo 1g/1g	Cefoperazon (dưới dạng hỗn hợp bột vô khuẩn gồm cefoperazon natri và sulbactam natri tỷ lệ 1:1) 1g; Sulbactam (dưới dạng hỗn hợp bột vô khuẩn gồm cefoperazon natri và sulbactam natri tỷ lệ 1:1) 1g	1g + 1g	Tiêm/Truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	2	24 tháng	89311038 6824 (VD-32834-19)	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Lọ	216.000	74.000	15.984.000.000	Công ty TNHH Dược và thiết bị TDT	010958 4473
52	PP2500 612515	G056	Cefotaxime 1g	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ, lọ thủy tinh đậy nút cao su, dung tích 15ml; Hộp 10 lọ, lọ thủy tinh đậy nút cao su, dung tích 20ml	4	36 tháng	89311015 9124	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	871.800	5.099	4.445.308.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	060033 7774
53	PP2500 612516	G057	Cefoxitin 2g	Cefoxitin (dưới dạng Cefoxitin natri)	2g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	4	24 tháng	VD-34760-20	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	Lọ	109.600	87.900	9.633.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SON HÀ	010849 3209
54	PP2500 612517	G058	Nifin 200 Tabs	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	200mg	uống	viên nén bao phim	hộp 2 vỉ x 10 viên	3	24 tháng	89311027 0323	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1.179.500	4.580	5.402.110.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	180015 6801
55	PP2500 612518	G059	Faszeen	Cefradin	250mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 2,5g	4	24 tháng	89311009 6823	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Gói	818.050	5.050	4.131.152.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MEZA	010475 2195

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên nhà thầu	Mã số thuế
56	PP2500 612519	G060	Doncef	Cefradin	500mg	Uống	Viên nang (viên nang cứng)	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	2	36 tháng	89311083 2324 (VD-23833-15)	Công ty Cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	5.414.940	2.098	11.360.544.120	CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT MINH HOLDINGS GROUP	010789 0612
57	PP2500 612520	G061	TV-Zidim 1g	Ceftazidim (dưới dạng hỗn hợp bột vô trùng của Ceftazidim và natri carbonat)	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ kèm 01 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 10 lọ (ống nước cất pha tiêm SDK: VD-31981-19)	4	36 tháng	89311008 3625	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Lọ	330.880	9.617	3.182.072.960	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	210027 4872
58	PP2500 612521	G062	Ceftibiotic 1000	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri)	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ bột pha tiêm, Hộp 1 lọ bột pha tiêm, Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml, Hộp 10 lọ + 10 ống nước cất pha tiêm 10ml	2	36 tháng	89311048 7324 (VD-23016-15)	Công ty cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	252.180	64.500	16.265.610.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH TÂM	240042 9686
59	PP2500 612522	G063	Zoximcef 2g	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri)	2g	Tiêm/Tiêm truyền	Bột pha tiêm	Hộp 01 lọ, 10 lọ	2	24 tháng	VD-35870-22	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Lọ	42.000	93.500	3.927.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH TÂM	240042 9686
60	PP2500 612523	G064	Esseil-5	Cilnidipin	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	2	36 tháng	89311043 4824 (VD-28905-18)	Công ty cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	1.690.000	4.494	7.594.860.000	CÔNG TY CP GIA HƯNG SANINTERVIE T	240064 5422
61	PP2500 612524	G065	Ciprofloxacin Polpharma	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride)	200mg/100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 túi PE 100ml	1	24 tháng	59011507 9823	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Túi	94.720	32.380	3.067.033.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	010010 9699
62	PP2500 612525	G066	Ciprofloxacin Polpharma	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride)	400mg/200ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 túi PE 200ml	2	24 tháng	59011507 9823	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Túi	87.240	36.800	3.210.432.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	010010 9699

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên nhà thầu	Mã số thuế
63	PP2500 612526	G067	Klacid	Clarithromycin	125mg/5 ml/ Hộp 60ml	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ 60ml	5	24 tháng	89911039 9323	PT. Abbott Indonesia	Indonesia	Lọ	69.940	103.140	7.213.611.600	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	010305 3042
64	PP2500 612527	G068	Agiclari 500	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên	4	36 tháng	89311020 4700 (VD-33368-19)	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexp harm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexp harm	Việt Nam	Viên	991.904	2.646	2.624.577.984	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BA ĐÌNH	010053 1195
65	PP2500 612528	G069	Ediwel	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel bisulfat)	75mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	4	24 tháng	89311016 4425 (VD-20441-14)	Công ty Cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	1.577.400	1.900	2.997.060.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THIÊN MINH	010200 0866
66	PP2500 612529	G070	Aminazin	Clorpromazin hydroclorid	25mg	Uống	Viên nén bao đường	Lọ 600 viên	4	24 tháng	89311532 2424	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Viên	7.690.000	95	730.550.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	250022 8415
67	PP2500 612530	G071	Aminazin 1,25%	Clorpromazin hydroclorid	25mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 20 ống x 2ml	4	36 tháng	89311570 1024	Công ty cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Ống	7.160	2.100	15.036.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	040010 2091
68	PP2500 612531	G072	SaVi Deferipron 500	Deferipron	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2	36 tháng	89311029 3223	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	275.000	10.350	2.846.250.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MEZA	010475 2195
69	PP2500 612534	G075	Seduxen 5 mg	Diazepam	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	1	60 tháng	59911202 7923	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Viên	1.211.770	1.932	2.341.139.640	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	010010 8536
70	PP2500 612536	G077	Digoxin/Anfarm	Digoxin	0,5mg/ 2ml	Tiêm	dung dịch tiêm	Hộp 6 ống x 2ml	1	36 tháng	52011051 8724 (VN-21737-19)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Ống	6.000	27.000	162.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	010130 9965

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên nhà thầu	Mã số thuế
71	PP2500 612538	G079	Venokern 500mg Viên nén bao phim	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vi x 10 viên	1	60 tháng	84011052 1124 (VN-21394-18)	Kern Pharma S.L.	Spain	Viên	911.450	3.100	2.825.495.000	CÔNG TY CỔ PHẦN AMERIVER VIỆT NAM	010785 4131
72	PP2500 612540	G081	Dobutamine Panpharma 250mg/20ml	Dobutamine (dưới dạng Dobutamine hydrochloride)	250mg/ 20ml	Truyền tĩnh mạch	dung dịch đậm đặc để pha truyền	Hộp 10 lọ 20ml	1	24 tháng	40011040 2723 (VN-15651-12)	Panpharma GmbH	Đức	Lọ	19.260	90.000	1.733.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM VIPHARCO	010130 9965
73	PP2500 612542	G083	Dopamine Renaudin 40mg/ml	Dopamin hydroclorid	200mg/ 5ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 10 ống x 5ml	1	36 tháng	30011034 8224	Laboratoire Renaudin	Pháp	Ống	4.920	45.000	221.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM VIPHARCO	010130 9965
74	PP2500 612543	G084	A.T Dutasteride 0,5mg	Dutasteride	0,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi, 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên, Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	4	36 tháng	89311023 4525	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Viên	478.880	2.680	1.283.398.400	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ĐƯỢC PHẨM QUANG ANH	010523 2819
75	PP2500 612544	G085	Hasitec Plus 20/12,5	Enalapril maleat + Hydroclorotiazid	20mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 03 vi x 10 viên, Hộp 05 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	4	36 tháng	89311029 6424	Công ty TNHH Hasan – Dermapharm	Việt Nam	Viên	1.206.000	2.700	3.256.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM ST. ANDREWS VIỆT NAM	010521 6221
76	PP2500 612545	G086	Enamigal Plus 10/12,5	Enalapril maleat+ Hydroclorotiazid	10mg+ 12,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 03 vi x 10 viên, Hộp 05 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	2	24 tháng	89311011 1425	Nhà máy 2 công ty TNHH Liên doanh Hasan – Dermapharm	Việt Nam	Viên	6.621.200	3.450	22.843.140.000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM VIAN	010288 5697
77	PP2500 612546	G087	Diplem 10/12,5	Enalapril maleat + Hydroclorotiazid	10mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 5 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	4	24 tháng	89311011 0300	Công ty Cổ phần Medcen	Việt Nam	Viên	2.739.000	1.365	3.738.735.000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ 2B	010700 8643
78	PP2500 612547	G088	Ebitac 25	Enalapril maleat + hydrochlorothiazid	10mg + 25mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vi x 10 viên	2	24 Tháng	VN-17349-13	Farmak JSC	Ukraine	Viên	6.440.000	3.500	22.540.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM THUẬN AN PHÁT	010271 2380

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên nhà thầu	Mã số thuế
79	PP2500 612548	G089	Enamigal Plus 5/12,5	Enalapril maleat + Hydrochlorotiazid	5mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 03 vi x 10 viên, Hộp 05 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	2	24 tháng	89311011 1625	Nhà máy 2 công ty TNHH Liên doanh Hasan – Dermapharm	Việt Nam	Viên	2.370.280	3.090	7.324.165.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SƠN HÀ	010849 3209
80	PP2500 612549	G090	Enaboston 5 plus	Enalapril maleat; Hydrochlorotiazid	5mg; 12,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 02 vi x 10 viên	4	36 tháng	89311053 7524 (VD-33419-19)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Viên	588.240	388	228.237.120	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BOSTON VIỆT NAM	370084 3113
81	PP2500 612550	G091	AGICARVIR	Entecavir (dưới dạng Entecavir monohydrat)	0,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	4	24 tháng	89311442 8924	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	1.815.800	940	1.706.852.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	160069 9279
82	PP2500 612551	G092	Ephedrine Augettant 3mg/ml	Ephedrin	30mg/10 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm trong bơm tiêm đóng sẵn	Hộp 12 bơm tiêm đóng sẵn x 10ml	1	36 tháng	30011334 6925 (VN-21892-19)	Laboratoire Augettant	France	Bơm tiêm	4.060	103.950	422.037.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	030048 3319
83	PP2500 612552	G093	Ephedrine Augettant 30mg/ml	Ephedrin hydroclorid	30mg/ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 10 ống, ống thủy tinh, 1ml	1	36 tháng	VN-19221-15	Laboratoire Augettant	Pháp	Ống	38.003	57.750	2.194.673.250	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	010010 8536
84	PP2500 612553	G094	Vinxium	Esomeprazol (dưới dạngesomeprazol natri)	40mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đóng khô	Hộp 5 lọ + 5 ống dung môi NaCl 0,9% 5ml (SĐK:893110650924)	4	Lọ đóng khô: 36 tháng Ống dung môi: 60 tháng	VD-22552-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Lọ	375.850	7.380	2.773.773.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	250022 8415
85	PP2500 612555	G096	Ethambutol 400mg	Ethambutol hydroclorid	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	4	36 tháng	89311006 5824	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Viên	166.280	901	149.818.280	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	060033 7774

STT	Mã phân (Lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên nhà thầu	Mã số thuế
86	PP2500 612556	G097	Etomidate-Lipuro	Etomidate	20mg/10 ml	Tiêm	Nhũ tương tiêm	Hộp 10 ống x 10ml	1	22 tháng	40011098 4524 (VN-22231-19)	B. Braun Melsungen AG	Đức	Ống	1.700	120.000	204.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	010010 9699
87	PP2500 612557	G098	Linkotax 25mg	Exemestan	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	1	24 tháng	59411401 9523	S.C. Sinda-Pharma SRL	Roma nia	Viên	70.600	28.800	2.033.280.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI	010218 3916
88	PP2500 612558	G099	Felodipine Stella 5 mg retard	Felodipin	5mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Hộp 10 vỉ x 10 viên	1	36 tháng	89311069 7324 (VD-26562-17)	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	14.646.000	1.360	19.918.560.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH TÂM	240042 9686
89	PP2500 612559	G100	Fenoflex	Fenofibrate	160mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2	24 tháng	VD-21574-14	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Viên	1.438.600	1.239	1.782.425.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	010010 9699
90	PP2500 612560	G101	Fenofibrat 200 mg	Fenofibrat micronized	200mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	3	36 tháng	89311031 9023	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMES CO	Việt Nam	Viên	1.928.300	2.900	5.592.070.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂY ĐỨC	010663 7021
91	PP2500 612561	G102	Fenofibrat 300 mg	Fenofibrat	300mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 túi nhôm x 3 vỉ x 10 viên	2	36 tháng	VD-23652-15	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	1.050.000	3.300	3.465.000.000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ 2B	010700 8643
92	PP2500 612563	G104	Thuốc tiêm Fentanyl citrate	Fentanyl	0.1mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch, tiêm ngoài màng cứng	Hộp 10 ống x 2 ml	5	48 tháng	VN-18481-14	Yichang Humanwell Pharmaceutical Co., Ltd	China	Ống	72.060	13.190	950.471.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	030048 3319
93	PP2500 612564	G105	Fentanyl B.Braun	Fentanyl (dưới dạng fentanyl citrate)	50mcg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 10ml, ống thủy tinh	1	36 tháng	40011100 2124 (VN-21366-18)	B.Braun Melsungen AG	Đức	Ống	48.920	42.000	2.054.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	010010 8536

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên nhà thầu	Mã số thuế
94	PP2500 612565	G106	Glumeben 500mg/2,5mg	Metformin HCL + Glibenclamid	500mg + 2,5mg	uống	viên nén bao phim	hộp 3 vi x 10 viên	3	36 tháng	VD- 24598-16	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2.836.200	1.138	3.227.595.600	CÔNG TY CÓ PHẦN DUỢC HẬU GIANG	180015 6801
95	PP2500 612566	G107	Golddicon	Gliclazide	30mg	Uống	Viên nén giải phóng có kiểm soát	Hộp 5 vi x 20 viên	1	36 Tháng	80011040 2523	Valphar ma Internatio nal S.p.a là cơ sở SX bán thành phẩm và Lamp San Prospero SPA là cơ sở đóng gói và xuất xương	Italy	Viên	16.668.700	2.600	43.338.620.000	CÔNG TY CÓ PHẦN DUỢC PHẨM THUẬN AN PHÁT	010271 2380
96	PP2500 612568	G109	Gliclada 60mg modified - release tablets	Gliclazide	60mg	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	Hộp 2 vi x 15 viên	1	36 tháng	38311013 0824 (SĐK cũ: VN- 21712- 19)	KRKA, D.D., Novo Mesto	Sloven ia	Viên	2.821.400	4.800	13.542.720.000	CÔNG TY CÓ PHẦN DUỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH LINH	010776 3798
97	PP2500 612569	G110	Melanov-M	Gliclazide + Metformin hydrochlori de	80mg + 500mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	3	36 tháng	VN- 20575-17	Micro Labs Limited	Ấn Độ	Viên	9.024.000	3.800	34.291.200.000	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DUỢC PHẨM VIỆT TÍN	010670 6733
98	PP2500 612570	G111	THcomet - GP2	Glimepirid + Metformin hydrochlori de	2mg + 500mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Hộp 3 vi x 10 viên	3	24 tháng	89311000 1723	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbac	Việt Nam	Viên	3.479.800	2.990	10.404.602.000	CÔNG TY CÓ PHẦN DUỢC PHẨM MEZA	010475 2195
99	PP2500 612571	G112	Savi Glipizide 5	Glipizid	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	2	36 tháng	89311037 1223 (VD- 29120- 18)	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	1.972.000	2.950	5.817.400.000	CÔNG TY TNHH DUỢC PHẨM MINH TÂM	240042 9686

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên nhà thầu	Mã số thuế
100	PP2500 612572	G113	Glucose 10%	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat)	10g/100ml 1 x 250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 30 chai x 250ml	4	24 tháng	89311011 8223	Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	Chai	184.915	8.800	1.627.252.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	030052 3385
101	PP2500 612573	G114	Dextrose	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Dextrose anhydrous (dưới dạng Dextrose (glucose) monohydrat e) 5g	5g/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch truyền	Chai 500ml	1	36 tháng	VN- 22248-19	Vioser S.A. Parentera l Solutions Industry	Hy Lạp	Chai	113.280	20.500	2.322.240.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG	600070 6406
102	PP2500 612574	G115	Glucose 5%	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 5g/100ml; 12,5g/250ml; 25g/500ml	5%; 500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai nhựa 500ml	4	36 tháng	89311023 8000	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	876.275	7.252	6.354.746.300	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	060020 6147
103	PP2500 612576	G117	A.T Nitroglycerin inj	Nitroglycerin (dưới dạng Nitroglycerin 5% trong Propylen glycol)	5mg/ 5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 5ml	4	24 tháng	89311059 0824	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Ống	8.380	50.000	419.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DH VIỆT NAM	010623 1141
104	PP2500 612577	G118	Haloperidol 1,5 mg	Haloperidol	1,5 mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 lọ x 400 viên	4	36 tháng	VD- 24085-16	Công ty cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	1.998.700	78	155.898.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	040010 2091
105	PP2500 612578	G119	Haloperidol 0,5%	Haloperidol	5mg/1 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 20 ống x 1ml	4	36 tháng	VD- 28791-18 (8931102 85600)	Công ty cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Ống	24.810	2.100	52.101.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	040010 2091
106	PP2500 612579	G120	Vaxcel Heparin Sodium Injection 5000 IU/ml	Heparin Sodium 25000 IU/5ml	25000IU/ 5ml x 5ml	Tiêm/Truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 5ml	5	36 tháng	QLSP- 1093-18	Kotra Pharma (M) SDN. BHD.	Malaysia	Ống	163.350	120.000	19.602.000.000	Công ty TNHH Dược và thiết bị TDT	010958 4473

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên nhà thầu	Mã số thuế
107	PP2500 612580	G121	Gimtafort	Hydrocortison	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 01 vi x 10 viên; Hộp 02 vi x 10 viên; Hộp 03 vi x 10 viên; Hộp 05 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên; Hộp 01 lọ x 30 viên; Hộp 01 lọ x 50 viên; Hộp 01 lọ x 100 viên	4	36 tháng	89311024 3724	Công ty cổ phần Dược Enlie	Việt Nam	Viên	804.400	4.450	3.579.580.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐẠI ĐỨC TÍN	010699 0893
108	PP2500 612581	G122	HCQ	Hydroxychloroquine sulfate	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	2	36 tháng	89011000 4500	Zydus Lifesciences Limited	India	Viên	611.000	4.480	2.737.280.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	010010 9699
109	PP2500 612585	G126	Irizinex Plus	Irbesartan + hydrochlorotiazid	150 mg; 12,5 mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	3	36 tháng	89311080 5524 (VD- 26782-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Viên	6.232.600	3.400	21.190.840.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH TÂM	240042 9686
110	PP2500 612589	G130	Levocin	Levobupivacain (dưới dạng levobupivacain hydroclorid)	50 mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vi x 5 ống x 10ml	4	36 tháng	89311421 9323	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	22.704	84.000	1.907.136.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	250022 8415
111	PP2500 612590	G131	Creamec 10/100	Levodopa + Carbidopa (dưới dạng Carbidopa monohydrat)	100mg + 10mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	2	24 tháng	89311020 7125 (VD- 34729-20)	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	953.000	2.900	2.763.700.000	Công ty TNHH Dược phẩm HQ	010462 8582
112	PP2500 612592	G133	Pakicen 250/25	Carbidopa (khan) (dưới dạng carbidopa); Levodopa	25mg + 250mg	Uống	Viên nén	Hộp 03 vi x 10 viên, Hộp 05 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	4	36 tháng	89311027 2625	Công ty cổ phần Medcen	Việt Nam	Viên	1.318.000	3.190	4.204.420.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	030052 3385
113	PP2500 612593	G134	Kaflovo	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 50 vi x 05 viên	3	36 tháng	89311588 6324	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	1.031.000	835	860.885.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	420056 2765

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên nhà thầu	Mã số thuế
114	PP2500 612594	G135	Levofloxacin 500mg/100ml	Levofloxacin	500mg/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 01 lọ x 100ml	4	24 tháng	89311515 5823	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	192.400	13.790	2.653.196.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	060033 7774
115	PP2500 612596	G137	Levomepromazin 25mg	Levomepromazin (dưới dạng Levomepromazin maleat)	25mg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 1 lọ x 100 viên	4	36 tháng	89311033 2924	Công ty cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	2.050.400	460	943.184.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	040010 2091
116	PP2500 612597	G138	Levomepromazin DWP 50mg	Levomepromazin maleat	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	4	24 tháng	VD- 35361-21	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar	Việt Nam	Viên	306.000	1.995	610.470.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THẾ ANH	010941 3816
			Tổng cộng: 116 khoản													751.647.402.506			